

Số: 1141/2020/CV-TCBS

Ngày 22 tháng 05 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SGDC TP HCM, SGD HN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Điện thoại: (024) 3944 6368
Fax: (024) 3944 6583

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nhâm Hà Hải

Địa chỉ: 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (+84) 24 3944 6368

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ


Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương công bố thông tin về các nội dung sau:

- (i) Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/05/2020.
- (ii) Điều lệ tổ chức và hoạt động sửa đổi trong đó cập nhật địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 21/05/2020 tại đường dẫn sau: <http://tcbs.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người ủy quyền công bố thông tin 

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Công ty



Nhâm Hà Hải

Số: 905/2020/QĐ-CTHĐQT-TCBS

Hà Nội, ngày 21 tháng 05 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động sửa đổi của

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Căn cứ:

- Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty” hoặc “TCBS”);
- Căn cứ Nghị quyết số 14/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 28/04/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- Căn cứ Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 23/GPĐC-UBCK ngày 21/05/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Căn cứ vào nhu cầu thực tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động sửa đổi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (như đính kèm)

Điều 2: Hiệu lực và thi hành

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Điều lệ tổ chức và hoạt động sửa đổi có hiệu lực thay thế cho bản Điều lệ tổ chức và hoạt động hiện hành của Công ty.
- Các Ông, Bà trong ban Tổng Giám đốc Công ty, các phòng/ban và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu HC_NS.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



NGUYỄN XUÂN MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----oO-----

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

của

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

(Văn Bản Hợp Nhất)

Ngày 21 tháng 05 năm 2020



MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ	4
CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 1: Giải thích thuật ngữ và nguyên tắc diễn giải	4
Điều 2: Hình thức, tên gọi, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty	5
Điều 3: Người đại diện theo pháp luật	6
Điều 4: Phạm vi hoạt động kinh doanh	7
Điều 5: Mục tiêu hoạt động.....	8
Điều 6: Nguyên tắc hoạt động.....	8
Điều 7: Quyền của Công ty.....	8
Điều 8: Nghĩa vụ của Công ty.....	9
Điều 9: Các quy định về cấm và hạn chế	11
CHƯƠNG II: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN; CỔ ĐÔNG	13
MỤC I: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN	13
Điều 10: Vốn Điều lệ	13
Điều 11: Các loại cổ phần	13
Điều 12: Sổ đăng ký cổ đông	14
Điều 13: Cổ phiếu	15
Điều 14: Chuyển nhượng cổ phần.....	15
Điều 15: Mua lại cổ phần	15
Điều 16: Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ	16
MỤC II: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG	16
Điều 17: Cổ đông sáng lập	16
Điều 18: Quyền của cổ đông Công ty	16
Điều 19: Nghĩa vụ của cổ đông.....	18
Điều 20: Người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông.....	18
CHƯƠNG III: QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY	19
Điều 21: Bộ máy quản trị và điều hành của Công ty	19
MỤC I: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	20
Điều 22: Thẩm quyền của ĐHĐCĐ	20
Điều 23: Triệu tập họp ĐHĐCĐ	21
Điều 24: Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ	22

Điều 25: Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ	22
Điều 26: Thể thức tiến hành họp ĐHĐCĐ	23
Điều 27: Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ	24
Điều 28: Hiệu lực các nghị quyết của ĐHĐCĐ	25
Điều 29: Biên bản họp ĐHĐCĐ	25
MỤC II: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	26
Điều 30: Quyền và nghĩa vụ của HĐQT	26
Điều 31: Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT	29
Điều 32: Đề cử người vào HĐQT và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên HĐQT	29
Điều 33: Thành viên độc lập HĐQT	30
Điều 34: Chủ tịch HĐQT	31
Điều 35: Cuộc họp HĐQT và biên bản cuộc họp; Lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản	32
Điều 36: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT	34
Điều 37: Ban kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của HĐQT	35
MỤC III: BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	36
Điều 38: Thành phần, nhiệm kỳ của thành viên Ban Tổng Giám đốc; quyền và nghĩa vụ của Ban Tổng Giám đốc và thành viên Ban Tổng Giám đốc	36
Điều 39: Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc	38
Điều 40: Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc	39
Điều 41: Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc	39
MỤC III: BAN KIỂM SOÁT	40
Điều 42: Số lượng, nhiệm kỳ và thành phần của thành viên Ban Kiểm soát	40
Điều 43: Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát	41
Điều 44: Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát	43
Điều 45: Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên	43
Điều 46: Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát	44
CHƯƠNG IV: XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN	44
Điều 47: Các tranh chấp có thể xảy ra	44
Điều 48: Cách xử lý, giải quyết tranh chấp	45
Điều 49: Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận	45
Điều 50: Chế độ báo cáo và công bố thông tin	46
CHƯƠNG V: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	47
Điều 51: Năm tài chính	47
Điều 52: Hệ thống kế toán	47
Điều 53: Kiểm toán	48

Điều 54: Nguyên tắc phân phối lợi nhuận.....	48
Điều 55: Xử lý lỗ trong kinh doanh	49
Điều 56: Trích lập các quỹ theo quy định	49
CHƯƠNG VI: GIA HẠN THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY	49
Điều 57: Gia hạn thời hạn hoạt động	49
Điều 58: Tổ chức lại Công ty	49
Điều 59: Giải thể	49
Điều 60: Phá sản.....	50
CHƯƠNG VII: SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ	50
Điều 61: Sửa đổi và Bổ sung Điều lệ	50
CHƯƠNG VIII: HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ.....	50
Điều 62: Ngày hiệu lực	50

CĂN CỨ PHÁP LÝ

Điều lệ tổ chức và hoạt động này (*Điều lệ*) được ban hành dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật sau:

- (A) Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- (B) Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán; và
- (C) Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Giải thích thuật ngữ và nguyên tắc diễn giải

- 1.1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, các từ ngữ sau đây sẽ có nghĩa như sau:
 - (a) *Ban Tổng Giám đốc* là Ban Tổng Giám đốc của Công ty;
 - (b) *Ban Kiểm soát* là Ban kiểm soát của Công ty;
 - (c) *Công ty* là Công ty cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương;
 - (d) *ĐHĐCĐ* là Đại hội đồng cổ đông của Công ty;
 - (e) *Điều lệ* là điều lệ tổ chức và hoạt động này;
 - (f) *HĐQT* là Hội đồng Quản trị của Công ty;
 - (g) *Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010);
 - (h) *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2014;
 - (i) *Ngày thành lập* là ngày Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động;
 - (j) *Người quản lý* bao gồm thành viên HĐQT và thành viên Ban Tổng Giám đốc;

- (k) *Người có liên quan* là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp và khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán; và
- (l) *Pháp luật* là tất cả những văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội thông qua ngày 22 tháng 6 năm 2015;
- (m) *UBCKNN* là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam; và
- (n) *Vốn điều lệ* là tổng giá trị mệnh giá của số cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và được ghi vào Điều lệ.
- 1.2. Trong Điều lệ này: (i) việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó; và (ii) dẫn chiếu đến bất kỳ chương, mục, điều, khoản, đoạn là dẫn chiếu đến chương, mục, điều, khoản, đoạn của Điều lệ này, trừ trường hợp ngữ cảnh yêu cầu khác.
- 1.3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều lệ này.
- 1.4. Các từ ngữ hoặc thuật ngữ chưa được định nghĩa trong Điều lệ này sẽ được hiểu theo các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2: Hình thức, tên gọi, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty

2.1. Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán, có tư cách pháp nhân, phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

2.2. Tên Công ty:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**
- Tên tiếng Anh: **Techcom Securities Joint Stock Company**
- Tên giao dịch: **Công ty Chứng khoán Kỹ Thương hoặc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**
- Tên viết tắt: **Techcom Securities hoặc TCBS**

2.3. Trụ sở Công ty:

- Địa chỉ: Tầng 10 + Tầng 12, Tòa nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội;
- Điện thoại: (024) 39446368;
- Fax: (024) 39446583; và
- Địa chỉ trang web: www.tcbs.com.vn

2.4. Mạng lưới hoạt động:

- (a) Công ty có thể có chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của HĐQT trong phạm vi pháp luật cho phép;
- (b) Chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện của mình;
- (c) Phù hợp với quy định tại Điều 9.1(c), Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCKNN chấp thuận; và
- (d) Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.

2.5. Thời hạn hoạt động:

Trừ khi Công ty chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định của pháp luật, Công ty tồn tại và hoạt động vô thời hạn kể từ Ngày thành lập.

Điều 3: Người đại diện theo pháp luật

3.1. Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

3.2. Ủy quyền của người đại diện theo pháp luật:

- (a) Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải thường trú ở Việt Nam. Trong trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định pháp luật để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật của Công ty vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền;

- (b) Trong trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo Điều 3.2(a) mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn có quyền tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật trong phạm vi được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi HĐQT quyết định bổ nhiệm người khác vào chức danh của người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- (c) Trong trường hợp người đại diện theo pháp luật của Công ty xuất cảnh khỏi Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì HĐQT bổ nhiệm người khác vào chức danh người đại diện theo pháp luật của Công ty; và
- (d) Người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể ủy quyền bằng văn bản cho Tổng Giám đốc và/hoặc các cá nhân khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty trong các giao dịch, vụ việc dân sự, thương mại, hành chính và/hoặc tố tụng trên cơ sở thường xuyên hoặc cho từng giao dịch, vụ việc cụ thể phù hợp với các quy định của Điều lệ này, các quy chế quản lý nội bộ của Công ty và pháp luật có liên quan. Văn bản ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty phải nêu rõ phạm vi đại diện theo ủy quyền và thời hạn đại diện. Người đại diện theo ủy quyền chỉ được thực hiện giao dịch, vụ việc trong phạm vi đại diện.

Điều 4: Phạm vi hoạt động kinh doanh

4.1. Nghiệp vụ kinh doanh chính của Công ty là:

- (a) Môi giới chứng khoán;
- (b) Tự doanh chứng khoán;
- (c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán; và
- (d) Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4.2. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo quy định tại Điều 4.1, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

4.3. Công ty có thể bổ sung nghiệp vụ kinh doanh hoặc rút bớt một hay một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại các Điều 4.1 và 4.2 sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 5: Mục tiêu hoạt động

Mục tiêu của Công ty là trở thành một công ty chứng khoán hiện đại, hàng đầu tại Việt Nam, cung ứng mọi nghiệp vụ chứng khoán và phát triển hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao và bền vững.

Điều 6: Nguyên tắc hoạt động

- 6.1. Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan.
- 6.2. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.
- 6.3. Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.
- 6.4. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.
- 6.5. Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.
- 6.6. Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
- 6.7. Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

Điều 7: Quyền của Công ty

- 7.1. Công ty có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, nếu các quyền đó không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.
- 7.2. Công ty được cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép.
- 7.3. Công ty được thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính và thỏa thuận với khách hàng.
- 7.4. Công ty phải ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật.
- 7.5. Công ty được phát hành các loại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật.

7.6. Công ty có các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Điều 8: Nghĩa vụ của Công ty

8.1. Nguyên tắc chung:

- (a) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- (b) Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
- (c) Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
- (d) Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
- (e) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;
- (f) Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;
- (g) Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
- (h) Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
- (i) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;
- (j) Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- (k) Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định; và
- (l) Tuân thủ các nguyên tắc khác phù hợp với pháp luật hiện hành.

8.2. Nghĩa vụ đối với cổ đông:

- (a) Phân định rõ trách nhiệm giữa ĐHCĐ với HĐQT, Chủ tịch HĐQT, Ban Kiểm soát để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;

- (b) Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
- (c) Không được thực hiện các hành vi sau:
 - (i) Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cố tức cố định);
 - (ii) Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông;
 - (iii) Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do HĐQT bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;
 - (iv) Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật; và
 - (v) Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như: Quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác.

8.3. Nghĩa vụ đối với khách hàng:

- (a) Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;
- (b) Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;
- (c) Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;
- (d) Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;
- (e) Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp

thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;

- (f) Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
- (g) Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;
- (h) Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;
- (i) Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
- (j) Bảo mật thông tin của khách hàng theo quy định sau:
 - (i) Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng; từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng;
 - (ii) Quy định tại đoạn (i) trên đây không áp dụng trong trường hợp Công ty cung cấp thông tin liên quan đến khách hàng:
 - cho kiểm toán viên và công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;
 - theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; và
 - trong các trường hợp được phép khác theo quy định của pháp luật có liên quan.
- (k) Các nghĩa vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 9: Các quy định về cấm và hạn chế

9.1. Các quy định về cấm và hạn chế đối với Công ty:

- (a) Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
- (b) Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;

- (c) Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCKNN chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;
- (d) Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;
- (e) Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;
- (f) Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;
- (g) Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- (h) Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
- (i) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thỏa thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thỏa thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng; và
- (j) Quy định cấm và hạn chế khác phù hợp với pháp luật hiện hành.

9.2. Các quy định đối với người hành nghề chứng khoán của Công ty:

- (a) Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào ban quản lý, ban điều hành của tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:
 - (i) đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;
 - (ii) đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ khác;
 - (iii) đồng thời làm giám đốc (tổng giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;
- (b) Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình (nếu có) tại Công ty. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp khi Công ty không phải là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán;
- (c) Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán. Không

được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản; và

(d) Quy định khác phù hợp với pháp luật hiện hành.

9.3. Các quy định đối với thành viên HĐQT, Trưởng Ban Kiểm soát và thành viên Ban Tổng Giám đốc:

(a) Thành viên HĐQT không được đồng thời là thành viên hội đồng quản trị, thành viên hội đồng thành viên, giám đốc (tổng giám đốc) của công ty chứng khoán khác;

(b) Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên ban kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác;

(c) Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là thành viên hội đồng quản trị hoặc thành viên hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác; và

(d) Các quy định khác phù hợp với pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG II: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN; CỔ ĐÔNG

MỤC I: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 10: Vốn Điều lệ

Vốn Điều lệ của Công ty là 1.123.595.510.000 VND (Một nghìn một trăm hai mươi ba tỷ năm trăm chín mươi lăm triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng./.)”

Điều 11: Các loại cổ phần

11.1 Tổng số vốn Điều lệ của Công ty được chia thành 112.359.551 (Một trăm mười hai triệu ba trăm năm mươi chín nghìn năm trăm năm mươi một) cổ phần. Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng Việt Nam/cổ phần.

11.2 Các loại cổ phần của Công ty:

(a) Cổ phần phổ thông: 112.359.551 cổ phần;

(b) Công ty hiện chưa phát hành cổ phần ưu đãi.

11.3 Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông có 01 (một) phiếu biểu quyết.

- 11.4 Ngoài cổ phần phổ thông, Công ty có thể phát hành cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:
- (a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
 - (b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;
 - (c) Cổ phần ưu đãi hoàn lại; và
 - (d) Cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ Công ty quy định.
- 11.5 Đối tượng được quyền mua cổ phần ưu đãi do Điều lệ Công ty quy định hoặc do ĐHĐCĐ quyết định. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của ĐHĐCĐ. Cách thức, tỉ lệ chuyển đổi do ĐHĐCĐ thông qua phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 12: Sổ đăng ký cổ đông

- 12.1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông ngay khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
- 12.2. Sổ đăng ký cổ đông có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
- (a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - (b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - (c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - (d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - (e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
- 12.3. Hình thức của sổ đăng ký cổ đông: Văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.
- 12.4. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.
- 12.5. Chủ tịch HĐQT (đối với trường hợp cổ phiếu công ty chưa đăng ký lưu ký tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) phải chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký cổ phần cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu

giữ sổ đăng ký và đảm bảo tính chính xác của sổ đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện.

Điều 13: Cổ phiếu

- 13.1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu của cổ đông đối với một hoặc một số cổ phần của Công ty.
- 13.2. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.
- 13.3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông có thể đề nghị Công ty cấp lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 14: Chuyển nhượng cổ phần

- 14.1. Cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định tại Điều lệ này.
- 14.2. Giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần chiếm từ 10% trở lên vốn Điều lệ đã góp, giao dịch dẫn tới tỷ lệ sở hữu của cổ đông vượt qua hoặc xuống dưới các mức sở hữu 10%, 25%, 50%, 75% vốn Điều lệ đã góp của Công ty phải được UBCKNN chấp thuận, trừ trường hợp cổ phiếu của Công ty được niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán và chuyển nhượng theo quyết định của Tòa án.

Điều 15: Mua lại cổ phần

- 15.1. Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các Điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật.
- 15.2. Các trường hợp mua lại cổ phần:
 - (a) Mua lại theo yêu cầu của cổ đông: cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của ĐHĐCĐ về việc: Tổ chức lại Công ty; sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cổ đông. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản và gửi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.
 - (b) Mua lại theo quyết định của Công ty: Công ty có thể mua lại cổ phần phổ thông, cổ phần ưu đãi cổ tức (nếu có) đã bán. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua lại cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 16: Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

- 16.1. Sau khi chính thức đi vào hoạt động, Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ theo quyết định của ĐHĐCĐ nếu đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành.
- 16.2. Cách thức tăng vốn điều lệ của Công ty:
 - (a) Phát hành cổ phần để huy động vốn theo quy định của pháp luật;
 - (b) Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác theo quy định của pháp luật;
 - (c) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần;
 - (d) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu thưởng;
 - (e) Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa công ty và chủ nợ.
- 16.3. Việc giảm vốn Điều lệ do ĐHĐCĐ quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo Điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành.

MỤC II: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Điều 17: Cổ đông sáng lập

Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn nên không có cổ đông sáng lập.

Điều 18: Quyền của cổ đông Công ty

- 18.1. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty có các quyền sau:
 - (a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền, hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - (b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - (c) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - (d) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - (e) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ các trường hợp quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

- (f) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
- (g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty;
- (h) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có các quyền sau đây:
 - (i) Đề cử người vào HĐQT và Ban Kiểm soát.
 - (ii) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm và các báo cáo của Ban Kiểm soát;
 - (iii) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:
 - (A) HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao; và/hoặc
 - (B) Nhiệm kỳ của HĐQT đã vượt quá 06 tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.

Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

- (iv) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, Điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp, số giấy phép thành lập và hoạt động đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.
- (i) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 06 tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm

dân sự đối với thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc trong các trường hợp theo quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; và

(j) Các quyền khác phù hợp với quy định pháp luật.

18.2. Quyền của các cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi sẽ theo quy định của Công ty tại thời điểm phát hành cổ phần ưu đãi và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 19: Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông có các nghĩa vụ sau:

- (a) Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần cam kết mua; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;
- (b) Tuân thủ Điều lệ, quy chế quản lý nội bộ của Công ty và các quy định của pháp luật;
- (c) Chấp hành quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT; và
- (d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty.

Điều 20: Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông

- 20.1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- 20.2. Việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định sau đây: tổ chức là cổ đông Công ty có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện.
- 20.3. Trường hợp cổ đông là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
- 20.4. Người đại diện theo ủy quyền phải đáp ứng các tiêu chuẩn và Điều kiện theo quy định sau đây:

- (a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; và
 - (b) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp.
- 20.5. Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- (a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;
 - (b) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ cổ phần tương ứng mỗi người đại diện theo ủy quyền;
 - (c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của từng người đại diện theo ủy quyền;
 - (d) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền; và
 - (e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.
- 20.6. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền:
- (a) Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại ĐHĐCĐ đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;
 - (b) Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của ĐHĐCĐ; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông ủy quyền; và
 - (c) Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông ủy quyền do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Cổ đông ủy quyền chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

CHƯƠNG III: QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY

Điều 21: Bộ máy quản trị và điều hành của Công ty

Công ty có các cơ quan quản trị và điều hành sau:

- (a) ĐHĐCĐ;
- (b) HĐQT;
- (c) Ban Tổng Giám đốc; và
- (d) Ban Kiểm soát.

MỤC I: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 22: Thẩm quyền của ĐHĐCĐ

- 22.1. ĐHĐCĐ gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty.
- 22.2. Quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ:
 - (a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - (b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định giá bán cổ phần trong trường hợp giá bán cổ phần thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất;
 - (c) Quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
 - (d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát;
 - (e) Quyết định đầu tư hoặc mua, bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - (f) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
 - (g) Quyết định mua lại trên 5% tổng số cổ phần phổ thông đã bán và tối đa là không quá 10% tổng số cổ phần phổ thông đã bán;
 - (h) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
 - (i) Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
 - (j) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty; và
 - (k) Quyền và nghĩa vụ khác phù hợp với pháp luật.

Điều 23: Triệu tập họp ĐHĐCĐ

23.1. Số lượng, thời gian, địa điểm họp

- (a) ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một (01) lần. Ngoài ra, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.
- (b) ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của HĐQT, Công ty có thể đề nghị UBCKNN gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

23.2. Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ

- (a) HĐQT có trách nhiệm triệu tập họp ĐHĐCĐ. HĐQT phải triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
 - (i) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - (ii) Số thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
 - (iii) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 18(h) của Điều lệ này; hoặc
 - (iv) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.
- (b) Thời hạn triệu tập ĐHĐCĐ bất thường là 30 ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc nhận được yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông như quy định tại Điều 23.2(a). Trường hợp HĐQT không triệu tập họp theo quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
- (c) Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo quy định tại Điều 23.2(b) thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Trường Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
- (d) Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 23.2(c) thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 18(h) Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 24: Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ

24.1. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- (a) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- (b) Báo cáo tài chính hàng năm;
- (c) Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT, từng thành viên Hội đồng quản trị;
- (d) Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc;
- (e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại; và
- (f) Tổng mức thù lao trả cho HĐQT, Ban Kiểm soát.

24.2. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị chương trình và nội dung cuộc họp.

24.3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 18(h) của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối đề xuất này nếu:

- (a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung; hoặc
- (b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

Điều 25: Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

25.1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết.

25.2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ Điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.

25.3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ Điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 26: Thể thức tiến hành họp ĐHĐCĐ

- 26.1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp ĐHĐCĐ.
- 26.2. Việc bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu được quy định như sau:
- (a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - (b) Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - (c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;
 - (d) ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;
- 26.3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
- 26.4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để Điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- 26.5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến.
- 26.6. Công bố kết quả kiểm phiếu: do chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
- 26.7. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký xong. Trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
- 26.8. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền sau:
- (a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác; và
 - (b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến

triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.

- 26.9. Các trường hợp chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm hoặc thay đổi địa điểm họp, với điều kiện là thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc:
- (a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - (b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết; và/hoặc
 - (c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
- 26.10. Bầu thay thế chủ tọa Điều hành cuộc họp trong trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại Điều 26.9 này thì ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành

Điều 27: Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

- 27.1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 27.2. Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp ĐHĐCĐ.
- 27.3. Các trường hợp nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:
- (a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ Công ty;
 - (b) Định hướng phát triển Công ty;
 - (c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - (d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
 - (e) Quyết định đầu tư hoặc mua, bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - (f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - (g) Tổ chức lại, giải thể Công ty.

- 27.4. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:
- (a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - (b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - (c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
 - (d) Dự án đầu tư hoặc mua, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty;
 - (e) Tổ chức lại, giải thể công ty;
- 27.5. Các nghị quyết về nội dung khác được ĐHĐCĐ thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành.
- 27.6. Phương thức biểu quyết bầu thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát: phương thức bầu dồn phiếu phù hợp với quy định Luật Doanh nghiệp.
- 27.7. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của ĐHĐCĐ về các nội dung quy định tại Điều 27.4 được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết tán thành, các nghị quyết về nội dung khác được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành. Việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ được thực hiện theo thể thức phù hợp với quy định Luật Doanh nghiệp.
- 27.8. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 28: Hiệu lực các nghị quyết của ĐHĐCĐ

- 28.1. Quyết định của ĐHĐCĐ có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
- 28.2. Các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua bởi 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng quy định.
- 28.3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ như quy định tại Điều 147 của Luật Doanh nghiệp, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 29: Biên bản họp ĐHĐCĐ

- 29.1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác với các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa các biên bản thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.
- 29.2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
- 29.3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- 29.4. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

MỤC II: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 30: Quyền và nghĩa vụ của HĐQT

- 30.1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
- 30.2. Thẩm quyền của HĐQT:
 - (a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - (b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - (c) Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định việc phát hành/bán cổ phần cho các cán bộ nhân viên theo chương trình lựa chọn dành cho cán bộ nhân viên của Công ty theo ủy quyền của ĐHĐCĐ; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - (d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
 - (e) Quyết định mua lại không quá 5% tổng số cổ phần phổ thông đã bán; quyết định phương án bán, chia thưởng cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành;
 - (f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
 - (g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

- (h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch của Công ty với người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;
- (i) Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty; quyết định mức lương và quyền lợi khác của người quản lý nêu trên; cử người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
- (j) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý công ty trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;
- (k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty; quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
- (l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến đề ĐHĐCĐ thông qua quyết định;
- (m) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên ĐHĐCĐ;
- (n) Kiến nghị mức trả cổ tức, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- (o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
- (p) Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị để Đại hội đồng cổ đông thông qua; trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị; xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm người quản lý công ty và quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa HĐQT với Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý công ty;
- (q) Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
- (r) Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. HĐQT có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần

thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho Mục đích này;

- (s) Phê chuẩn các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính do Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc đệ trình (nếu có);
 - (t) HĐQT có quyền phê duyệt quyết định của Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc trong việc tiến hành bất kỳ một hoạt động quy chuẩn nào, với điều kiện phê duyệt đó có cơ sở;
 - (u) Các quyền và nhiệm vụ khác quy định trong Điều lệ này.
- 30.3. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc theo hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết. Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên HĐQT biểu quyết tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.
- 30.4. HĐQT có thể ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của HĐQT trong thời gian HĐQT không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT quyết định.
- 30.5. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, HĐQT phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty, gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm.
- 30.6. Trường hợp các nghị quyết đã được HĐQT thông qua nhưng trái với quy định của pháp luật và Điều lệ công ty thì cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên.
- 30.7. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên HĐQT có các quyền và trách nhiệm sau:
- (a) Quyền được cung cấp thông tin:
 - (i) Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu thành viên Ban Tổng Giám đốc và người quản lý công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty;
 - (ii) Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT;

- (iii) Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin: phù hợp với các quy chế quản lý nội bộ của Công ty tại từng thời kỳ và quy định của pháp luật có liên quan.
- (b) Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác:
 - (i) Công ty có quyền trả thù lao cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh;
 - (ii) Thù lao của thành viên HĐQT: phù hợp với các quy chế quản lý nội bộ của Công ty tại từng thời kỳ và quy định của pháp luật có liên quan;
- (c) Thực hiện trách nhiệm của người quản lý công ty theo đúng quy định của pháp luật;
- (d) Thực hiện trách nhiệm công khai hóa các lợi ích và người có liên quan theo quy định pháp luật; và
- (e) Các quyền lợi và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 31: Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT

31.1. Số lượng và thành phần thành viên HĐQT

- (a) HĐQT của Công ty có tối đa 07 thành viên. Trong đó, số lượng tối thiểu của thành viên HĐQT độc lập là 01 thành viên.
- (b) Số thành viên HĐQT thường trú ở Việt Nam phải có tối thiểu 03 thành viên.

31.2. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT

- (a) Thành viên HĐQT có nhiệm kỳ 5 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- (b) Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ mà ĐHĐCĐ chưa bầu được thành viên mới thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.
- (c) Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ của HĐQT nhiệm kỳ đó.

Điều 32: Đề cử người vào HĐQT và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên HĐQT

- 32.1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 18(h) được đề cử một hoặc một số người vào HĐQT phù hợp với quyết định của ĐHĐCĐ. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được

quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

32.2. Cơ chế đề cử hoặc cách thức HĐQT đương nhiệm, Ban Kiểm soát, cổ đông khác đề cử người vào HĐQT phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.

32.3. Những ứng viên vào HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

- (a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- (b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng;
- (c) Không phải là giám đốc (tổng giám đốc), thành viên HĐQT, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác; không được đồng thời làm thành viên HĐQT của trên năm (05) công ty khác (đối với công ty niêm yết);
- (d) Không từng là thành viên HĐQT hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng;
- (e) Thành viên HĐQT không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh chị em ruột, anh em rể, chị em dâu của Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty;
- (f) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác quy định tại Điều lệ này.

32.4. Tiêu chuẩn và Điều kiện quy định tại Điều này đồng thời được áp dụng cho những thành viên Hội đồng quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.

Điều 33: Thành viên độc lập HĐQT

33.1. Thành viên độc lập HĐQT là thành viên HĐQT đáp ứng các tiêu chuẩn và Điều kiện theo quy định tại các văn bản pháp luật quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán.

33.2. Thành viên độc lập HĐQT phải thông báo với HĐQT khi không còn đáp ứng đủ Điều kiện theo quy định tại Điều 33.1 và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ Điều kiện nêu trên. HĐQT phải thông báo triệu tập họp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ Điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT đó trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập HĐQT.

33.3. Cách thức tổ chức và phối hợp hoạt động của các thành viên độc lập HĐQT: phù hợp với các quy chế quản lý nội bộ của Công ty tại từng thời kỳ và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 34: Chủ tịch HĐQT

- 34.1. HĐQT bầu ra một người trong HĐQT làm Chủ tịch HĐQT. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Tổng Giám đốc trong trường hợp được ĐHĐCĐ chấp thuận. Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm chức Giám đốc Điều hành (nếu có) phải được ĐHĐCĐ phê chuẩn hàng năm tại cuộc họp thường niên.
- 34.2. Nhiệm kỳ của Chủ tịch HĐQT theo nhiệm kỳ của HĐQT. Chủ tịch HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 34.3. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT:
- (a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
 - (b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập cuộc họp HĐQT;
 - (c) Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT;
 - (d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
 - (e) Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ, cuộc họp HĐQT;
 - (f) Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của HĐQT;
 - (g) Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của HĐQT;
 - (h) Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa HĐQT với Ban Tổng Giám đốc;
 - (i) Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên HĐQT với Chủ tịch HĐQT;
 - (j) Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;
 - (k) Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của HĐQT, các bộ phận trực thuộc HĐQT và từng thành viên HĐQT;
 - (l) Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên độc lập HĐQT hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên Điều hành và những thành viên không Điều hành trong HĐQT;
 - (m) Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của ĐHĐCĐ và HĐQT theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế
 - (n) Thay mặt HĐQT ký các quyết định/ng nghị quyết của HĐQT;

- (o) Ký ban hành hoặc ủy quyền cho người khác ký ban hành các quy định, chính sách, quy trình và quy chế nội bộ của Công ty thuộc thẩm quyền phê duyệt của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT sau khi các quy định, chính sách, quy trình hay quy chế đó được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt (tùy từng trường hợp áp dụng);
 - (p) Đề xuất và trình ĐHĐCĐ xem xét thông qua việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức thành viên HĐQT; trình HĐQT xem xét và thông qua việc bổ nhiệm, thuê, cử, miễn nhiệm, cách chức các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - (q) Có quyền phân cấp/ủy quyền cho tổ chức/cá nhân khác trong Công ty thực hiện quyền và nhiệm vụ nêu trên; và
 - (r) Các quyền và nhiệm vụ khác theo yêu cầu, ủy quyền hoặc quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT, và theo quy định tại Điều lệ này, các quy chế quản lý nội bộ của Công ty tại từng thời kỳ và pháp luật có liên quan.
- 34.4. Trong trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác của HĐQT thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một (01) người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số.
- 34.5. Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch HĐQT có thể tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch HĐQT thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 34.6. Chủ tịch HĐQT có thể bị bãi miễn theo quyết định của HĐQT.

Điều 35: Cuộc họp HĐQT và biên bản cuộc họp; Lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản

- 35.1. HĐQT có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp định kỳ của HĐQT do Chủ tịch HĐQT triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý tối thiểu phải họp một (01) lần.
- 35.2. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
- 35.3. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong các trường hợp sau đây :
- (a) Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập;

- (b) Nhận được đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;
- (c) Nhận được đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Điều hành của HĐQT;
- (d) Trường hợp khác do Công ty quy định phù hợp với các quy chế quản lý nội bộ của Công ty tại từng thời kỳ và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ Mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

- 35.4. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Điều 34.3. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không triệu tập họp theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty và người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.
- 35.5. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày họp cho các thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Cách thức gửi thông báo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 35.6. Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của HĐQT, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
- 35.7. Cuộc họp HĐQT theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.
- 35.8. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - (a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - (b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại Điều lệ này;
 - (c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
 - (d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

- 35.9. Thành viên HĐQT phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên HĐQT được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.
- 35.10. Các cuộc họp của HĐQT phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác tại trụ sở Công ty. Biên bản họp lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.
- 35.11. Việc lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản sẽ được thực hiện phù hợp với các quy chế quản lý nội bộ của Công ty tại từng thời kỳ và quy định của pháp luật có liên quan. Quyết định của HĐQT được thông qua theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp HĐQT.

Điều 36: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT

- 36.1. Các trường hợp miễn nhiệm thành viên HĐQT:
- (a) Thành viên HĐQT không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều lệ này;
 - (b) Thành viên HĐQT không tham gia các hoạt động của HĐQT trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - (c) Có đơn xin từ chức; và
 - (d) Các trường hợp khác do Công ty quy định.
- 36.2. Thành viên HĐQT có thể bị bãi nhiệm theo quyết định của ĐHĐCĐ.
- 36.3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp sau:
- (a) Số lượng thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp này HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
 - (b) Số lượng thành viên độc lập HĐQT giảm xuống, không đảm bảo tỷ lệ theo quy định tại Điều 31.1 Điều lệ này.
- 36.4. Các trường hợp khác, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 37: Ban kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của HĐQT

37.1. Ban kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Ban kiểm toán nội bộ có các chức năng, nhiệm vụ cụ thể sau:

- (a) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ Công ty, các quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT;
- (b) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
- (c) Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
- (d) Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
- (e) Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;
- (f) Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và quá trình kinh doanh;
- (g) Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
- (h) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
- (i) Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
- (j) Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
- (k) Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
- (l) Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con; và
- (m) Các chức năng, nhiệm vụ khác quy định trong các quy chế quản lý nội bộ có liên quan của Công ty.

37.2. Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro:

- (a) Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;
- (b) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
- (c) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;

(d) Chức năng khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

37.3. Yêu cầu về nhân sự của Ban kiểm toán nội bộ:

- (a) Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (5) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
- (b) Trưởng Ban kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
- (c) Không phải là người có liên quan đến các trường bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
- (d) Có Chứng chỉ những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán; và
- (e) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

MỤC III: BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 38: Thành phần, nhiệm kỳ của thành viên Ban Tổng Giám đốc; quyền và nghĩa vụ của Ban Tổng Giám đốc và thành viên Ban Tổng Giám đốc

- 38.1. Thành phần Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm có: Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc.
- 38.2. Thành viên Ban Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm hoặc thuê. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (5) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 38.3. Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách. Các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm Mục tiêu theo quy định của pháp luật.
- 38.4. Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để HĐQT thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
 - (a) Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc;
 - (b) Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;

- (c) Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với HĐQT, Ban Kiểm soát.
- 38.5. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc cụ thể như sau:
- (a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của HĐQT;
 - (b) Quyết định các hợp đồng, thỏa thuận khác của Công ty trừ các hợp đồng, thỏa thuận thuộc quyền hạn của ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc Chủ tịch HĐQT hoặc các hợp đồng quy định tại Điều 49;
 - (c) Tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT/Chủ tịch HĐQT;
 - (d) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
 - (e) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty;
 - (f) Xây dựng, đề xuất chiến lược phát triển kinh doanh, trình HĐQT, ĐHĐCĐ phê duyệt;
 - (g) Ban hành và/hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty, quy trình/quy định thủ tục hoạt động Công ty theo quy định;
 - (h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ những chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - (i) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên HĐQT;
 - (j) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - (k) Tuyển dụng lao động;
 - (l) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả các chức danh quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;
 - (m) Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch hoạt động hàng năm của Công ty trình cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua;
 - (n) Đề xuất thực hiện hoạt động đầu tư, quản lý nhân sự và chế độ lương thưởng của Công ty trình cấp có thẩm quyền thông qua/phê duyệt; tổ chức thực hiện các hoạt động theo thẩm quyền và/hoặc sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- (o) Quyết định thực hiện hoạt động đầu tư và các hoạt động khác liên quan trong phạm vi, giới hạn được HĐQT/Chủ tịch HĐQT phân công/ủy quyền;
 - (p) Có quyền bảo lưu ý kiến bằng văn bản và trình cấp có thẩm quyền cao hơn trường hợp không thống nhất ý kiến với các cấp quản lý Công ty; và
 - (q) Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ này, các quy chế quản lý nội bộ của Công ty tại từng thời kỳ, quy định của pháp luật có liên quan và hợp đồng lao động mà Tổng Giám đốc ký với Công ty.
- 38.6. Tổng Giám đốc phải Điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết của HĐQT. Trường hợp Điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.
- 38.7. Quyền lợi và trách nhiệm của các thành viên Ban Tổng Giám đốc cụ thể như sau:
- (a) Thành viên Ban Tổng Giám đốc được quyền nhận tiền lương theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban Tổng Giám đốc được trả theo các quy chế quản lý nội bộ của Công ty tại từng thời kỳ và quy định của pháp luật có liên quan.
 - (b) Tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và phải được thể hiện thành Mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên.
 - (c) Thực hiện trách nhiệm của người quản lý công ty theo đúng quy định của pháp luật;
 - (d) Công khai hóa các lợi ích và người có liên quan theo quy định Điều lệ này và pháp luật;
 - (e) Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ này và theo quy định của pháp luật.

Điều 39: Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

- 39.1. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.
- 39.2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh.
- 39.3. Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên cho công ty chứng khoán khác; không đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác.

39.4. Đáp ứng các Điều kiện quy định đối với Tổng Giám đốc công ty chứng khoán theo quy định tại các văn bản pháp luật hướng dẫn về tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán.

Điều 40: Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- (a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc quy định tại Điều lệ này;
- (b) Có đơn xin từ chức;
- (c) Theo quyết định của HĐQT; hoặc
- (d) Các trường hợp khác phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 41: Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc

41.1. Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:

- (a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ Công ty, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;
- (b) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
- (c) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
- (d) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
- (e) Tách biệt tài sản của khách hàng;
- (f) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
- (g) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
- (h) Nội dung khác theo nhiệm vụ do Tổng Giám đốc giao.

41.2. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:

- (a) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thâm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
- (b) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
- (c) Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; và
- (d) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

41.3. Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:

- (a) Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;
- (b) Xác định rủi ro của Công ty;
- (c) Đo lường rủi ro; và
- (d) Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

MỤC III: BAN KIỂM SOÁT

Điều 42: Số lượng, nhiệm kỳ và thành phần của thành viên Ban Kiểm soát

- 42.1. Ban Kiểm soát của Công ty có từ hai (2) thành viên trở lên do ĐHĐCĐ bầu chọn, bãi nhiệm hoặc miễn nhiệm phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số.
- 42.2. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá ba (3) năm và Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.
- 42.3. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty.
- 42.4. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát: theo quy định của các quy chế quản lý nội bộ của Công ty tại từng thời kỳ và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 43: Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

43.1. Thẩm quyền của Ban Kiểm soát:

- (a) Thực hiện giám sát HĐQT, Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty;
- (b) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
- (c) Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT/Chủ tịch HĐQT và trình báo cáo thẩm định lên ĐHĐCĐ Công ty tại cuộc họp thường niên;
- (d) Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty;
- (e) Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ Công ty các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;
- (f) Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ Công ty hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 18(h) của Điều lệ này;
- (g) Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 18(h) của Điều lệ này, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại Khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị và không gây gián đoạn Điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;
- (h) Khi phát hiện có thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho HĐQT và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm đồng thời có giải pháp khắc phục hậu quả;
- (i) Khi phát hiện thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng thì Ban Kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định hoặc đề nghị triệu tập ĐHĐCĐ để giải quyết. Đối

với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCKNN trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;

- (j) Xây dựng quy trình kiểm soát để ĐHĐCĐ thông qua; và
- (k) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy chế quản lý nội bộ của Công ty tại từng thời kỳ và quyết định của ĐHĐCĐ.

43.2. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban Kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

- (a) Sử dụng tư vấn độc lập, Ban kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- (b) Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT và các cuộc họp khác của Công ty;
- (c) Có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ Công ty;
- (d) Được cung cấp thông tin đầy đủ:
 - (i) thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT;
 - (ii) Các nghị quyết và biên bản họp của ĐHĐCĐ, HĐQT phải gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên HĐQT;
 - (iii) Báo cáo của Tổng Giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT;
 - (iv) Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc; và
 - (v) HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát.

- (e) Được nhận tiền lương hoặc thù lao và hưởng các lợi ích khác phù hợp với các quy chế quản lý nội bộ của Công ty tại từng thời kỳ và quy định của pháp luật có liên quan.

43.3. Trách nhiệm của thành viên Ban Kiểm soát:

- (a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ này, quyết định của ĐHĐCĐ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- (b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty;
- (c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác; và
- (d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

43.4. Trường hợp Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 43.3, dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được phải hoàn trả Công ty.

43.5. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu Kiểm soát viên có hành vi vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 44: Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát

47.1. Ban Kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát để ĐHĐCĐ thông qua.

47.2. Mỗi năm Ban Kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu hai (2) lần.

47.3. Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ 2/3 tổng số thành viên tham dự.

Điều 45: Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên

45.1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

45.2. Không được giữ các chức vụ quản lý công ty.

45.3. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý khác.

45.4. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.

Điều 46: Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

46.1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- (a) Không còn đủ tiêu chuẩn và Điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 45 của Điều lệ này;
- (b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (6) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng; hoặc
- (c) Có đơn xin từ chức;
- (d) Các trường hợp khác phù hợp với các quy chế quản lý nội bộ của Công ty tại từng thời kỳ và quy định của pháp luật có liên quan.

46.2. Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- (a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- (b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
- (c) Theo quyết định của ĐHĐCĐ.

CHƯƠNG IV: XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

Điều 47: Các tranh chấp có thể xảy ra

47.1. Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:

- (a) Cổ đông với Công ty;
- (b) Cổ đông với HĐQT, Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Điều hành hay người quản lý Công ty;
- (c) Khách hàng hoặc các đối tác khác liên quan với Công ty.

47.2. Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: Các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hoặc các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 48: Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

48.1. Thương lượng và hòa giải:

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hòa giải. Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT. Trường hợp tranh chấp có liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

48.2. Đưa ra trọng tài kinh tế hoặc tòa án kinh tế:

Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.

48.3. Chi phí thương lượng, hòa giải, phí trọng tài và án phí:

- (a) Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan đến thủ tục thương lượng và hòa giải;
- (b) Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 49: Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận

49.1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT xem xét quyết định:

- (a) Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
- (b) Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, thành viên Ban Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ;
- (c) Doanh nghiệp khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;
- (d) Các trường hợp khác phù hợp với các quy chế quản lý nội bộ của Công ty tại từng thời kỳ và quy định của pháp luật có liên quan.

49.2. HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 20% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT chấp thuận hay không chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo. Thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết;

- 49.3. ĐHCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các trường hợp quy định tại Điều 49.2. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho HĐQT và Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu còn lại đồng ý.
- 49.4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại Điều 49.2 và Điều 49.3, gây thiệt hại cho Công ty. Người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên HĐQT hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các Khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.
- 49.5. Hợp đồng, giao dịch quy định tại Điều 49.1 chỉ được chấp thuận khi có các điều kiện sau đây:
- (a) Các bên ký kết hợp đồng hoặc thực hiện giao dịch là những chủ thể pháp lý độc lập, có quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích riêng biệt; và
 - (b) Giá sử dụng trong hợp đồng hoặc giao dịch là giá thị trường tại thời điểm hợp đồng được ký kết hoặc giao dịch được thực hiện.

Điều 50: Chế độ báo cáo và công bố thông tin

50.1. Nghĩa vụ công bố thông tin:

- (a) Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;
- (b) Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông và công chúng đầu tư.

50.2. Nội dung công bố thông tin:

- (a) Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và báo cáo khác theo quy định của pháp luật;

- Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo quy định của pháp luật;
 - Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.
- (b) Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp ĐHĐCĐ hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.
- 50.3. Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:
- (a) Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
 - (b) Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;
 - (c) Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của cổ đông và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề về quản trị công ty theo quy định.
- 50.4. Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

CHƯƠNG V: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Điều 51: Năm tài chính

- 51.1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
- 51.2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó. Trường hợp năm tài chính đầu tiên của Công ty ít hơn bốn (04) tháng, Báo cáo tài chính của năm đó được kiểm toán gộp với Báo cáo của năm tài chính tiếp theo.

Điều 52: Hệ thống kế toán

- 52.1. Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.

- 52.2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

Điều 53: Kiểm toán

- 53.1. Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét theo đúng quy định.
- 53.2. Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCKNN chấp thuận. ĐHĐCĐ thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những Điều Khoản và Điều kiện thảo thuận với HĐQT. Trong cùng năm tài chính, công ty chứng khoán không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp công ty mẹ thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.
- 53.3. Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các Khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 53.4. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
- 53.5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp ĐHĐCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến ĐHĐCĐ mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 54: Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

- 54.1. ĐHĐCĐ quyết định mức chi trả cổ tức/lợi nhuận, thưởng và hình thức chi trả hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
- 54.2. Trường hợp cổ tức/lợi nhuận, thưởng hay những khoản tiền khác liên quan tới một cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở cổ đông cung cấp. Việc thanh toán cổ tức có thể được tiến hành thông qua Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
- 54.3. HĐQT quyết định ngày chốt danh sách cổ đông cụ thể và ngày chi trả cổ tức, thưởng theo phương án của ĐHĐCĐ.

Điều 55: Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 56: Trích lập các quỹ theo quy định

56.1. Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:

- (a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
- (b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- (c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi; và
- (d) Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

56.2. Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại Điều 56.1 này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG VI: GIA HẠN THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 57: Gia hạn thời hạn hoạt động

- 57.1. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty để thông qua biểu quyết về việc gia hạn thời hạn hoạt động của Công ty.
- 57.2. Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ được gia hạn thêm khi có từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) trở lên trên tổng số phiếu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp ĐHĐCĐ thông qua.

Điều 58: Tổ chức lại Công ty

- 58.1. Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được UBCKNN chấp thuận.
- 58.2. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và pháp luật liên quan.

Điều 59: Giải thể

59.1. Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

- (a) Kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;

- (b) ĐHĐCĐ quyết định giải thể Công ty trước thời hạn và được UBCKNN chấp thuận;
 - (c) UBCKNN thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - (d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 59.2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các Khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công ty không đang trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.
- 59.3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 60: Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

CHƯƠNG VII: SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 61: Sửa đổi và Bổ sung Điều lệ

- 61.1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định.
- 61.2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG VIII: HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 62: Ngày hiệu lực

- 65.1. Bản Điều lệ này gồm 8 Chương, 62 Điều, được ĐHĐCĐ của Công ty nhất trí thông qua ngày 28 tháng 04 năm 2020.
- 65.2. Điều lệ này được lập thành 3 bản, có giá trị như nhau.
- 65.3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

65.4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty chỉ có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên khác của HĐQT.

65.5. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 05 năm 2020.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGUYỄN XUÂN MINH